



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BẢN TIN SỐ 1338

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 21/01/2022 đến ngày 27/01/2022)

AI THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	21-01	24-01	25-01	26-01	27-01
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	420 - 424	424 - 428	430 - 434	425 - 429	425 - 429
	5% tấm	410 - 414	414 - 418	420 - 424	415 - 419	415 - 419
	25% tấm	399 - 403	400 - 404	400 - 404	402 - 406	402 - 406
	Hom Mali 92%	730 - 734	731 - 735	731 - 735	731 - 735	731 - 735
	Gạo đỏ 100% Stxd	405 - 409	414 - 418	420 - 424	415 - 419	413 - 417
	A1 Super	374 - 378	375 - 379	375 - 379	375 - 379	375 - 379
VIỆT NAM	5% tấm	398 - 402	398 - 402	398 - 402	398 - 402	393 - 397
	25% tấm	378 - 382	378 - 382	378 - 382	378 - 382	373 - 377
	Jasmine	548 - 552	538 - 542	538 - 542	538 - 542	538 - 542
	100% tấm	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332	328 - 332
ẤN ĐỘ	5% tấm	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342
	25% tấm	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327	323 - 327
	Gạo đỏ 5% Stxd	368 - 372	368 - 372	368 - 372	368 - 372	368 - 372
	100% tấm Stxd	293 - 297	293 - 297	293 - 297	293 - 297	293 - 297
PAKISTAN	5% tấm	363 - 367	358 - 362	358 - 362	358 - 362	358 - 362
	25% tấm	343 - 347	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342
	100% tấm Stxd	320 - 324	320 - 324	320 - 324	320 - 324	320 - 324
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	358 - 362	358 - 362	358 - 362	353 - 357	353 - 357
MỸ	4% tấm	586 - 590	586 - 590	586 - 590	586 - 590	586 - 590
	15% tấm (Sacked)	568 - 572	568 - 572	568 - 572	568 - 572	568 - 572
	Gạo đỏ 4% tấm	615 - 619	615 - 619	615 - 619	615 - 619	615 - 619
	Calrose 4%	1.198 – 1.202	1.198 - 1.202	1.198 – 1.202	1.216 – 1.220	1.216 – 1.220

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Nigeria:

****Cấm nhập khẩu gạo qua các cảng biển:***

Ngày 21/1/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo nguồn tin từ Cơ quan Hải quan Nigeria (NCS), Chính phủ Nigeria đã cấm nhập khẩu gạo đồ qua các cảng biển sau khi Ngân hàng Trung ương Nigeria (CBN) ngừng phát hành ngoại hối cho việc nhập khẩu gạo qua các cảng biển. Đây được cho là động thái mới nhất của nước này, kể từ khi chính phủ nước này cấm nhập khẩu gạo qua các đường biên giới vào năm 2016.

Hiện, các cơ quan chức năng của NCS được cho là đang ngừng tháo dỡ các container gạo đồ từ các nước. Theo Tổng tư lệnh của NCS, chính phủ ra lệnh cấm nhập khẩu gạo nước ngoài như một phần trong nỗ lực khuyến khích sản xuất trong nước.

Mặt khác, theo TVC News, sản lượng gạo trong nước của Nigeria đã tăng từ 5,4 triệu tấn năm 2015 lên hơn 9 triệu tấn năm 2021 do thực hiện Chương trình người vay neo (ABP). Tổng thống Nigeria cho biết tính đến thời điểm này, chương trình này đã hỗ trợ hơn 4,8 triệu nông dân sản xuất nhỏ trên khắp cả nước sản xuất ra 23 mặt hàng nông nghiệp như ngô, gạo, cọ dầu, ca cao, bông, sắn, cà chua, gia súc và các loại khác.

Bên cạnh đó, ông cũng cho biết thêm, trước khi thực hiện ABP, cả nước chỉ có 15 nhà máy xay xát gạo đạt tiêu chuẩn. Hiện tại, số lượng nhà máy đã tăng lên 50. Ông lưu ý rằng sản lượng dự kiến sẽ tăng hơn nữa do nhiều nhà đầu tư mới quan tâm đến việc đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp do tiềm năng lợi nhuận.

Trung Quốc:

****Công bố hướng dẫn về cây trồng chỉnh sửa Gen:***

Ngày 25/1/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo Reuters, Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc đã công bố hướng dẫn mới về cây trồng chỉnh sửa gen để cải thiện năng suất cây trồng như một phần trong nỗ lực tăng cường an ninh lương thực ở nước này.

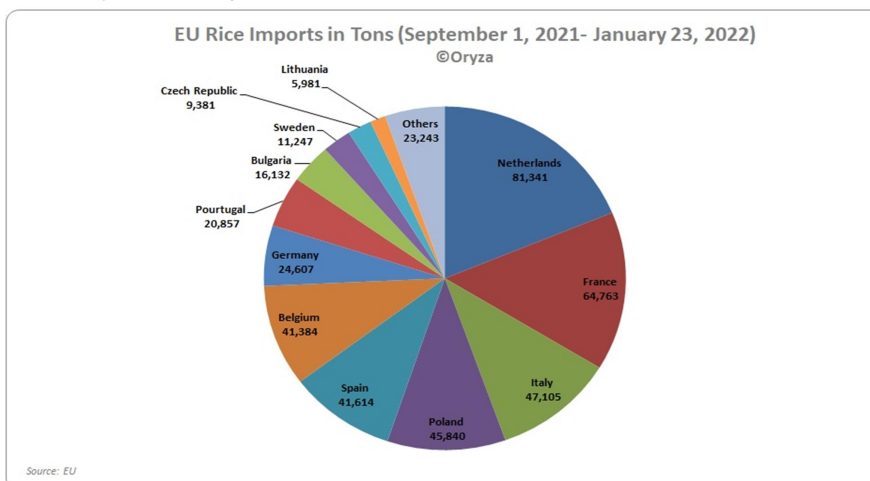
Các quy định cũng được đặt ra theo một lộ trình phê duyệt cây trồng biến đổi gen. Theo quy định của dự thảo, sau khi hoàn thành các thử nghiệm thí điểm, các cây trồng đã được chỉnh sửa gen có thể trực tiếp nhận được giấy chứng nhận sản xuất. Do đó có thể tránh được các cuộc thử nghiệm kéo dài trên đồng ruộng.

Liên minh Châu Âu - EU:

*Tình hình xuất nhập khẩu gạo:

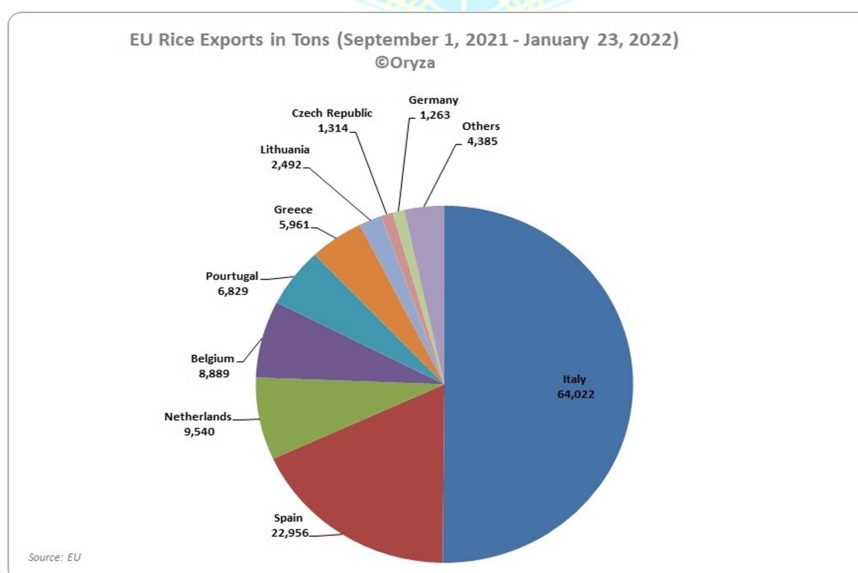
Ngày 26/1/2022

(Nguồn: Oryza.com)



Theo số liệu xuất nhập khẩu mới nhất của Liên minh Châu Âu (EU), tính từ ngày 01/09/2021 đến ngày 23/01/2022 của niên vụ 2021/22 (01/09/2021 - 31/08/2022), EU đã nhập khẩu tổng cộng 433.496 tấn gạo xay xát (trong đó, nhập khẩu gạo Japonica tổng cộng là 104.796 tấn và nhập khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 328.700 tấn), giảm khoảng 22% so với 464.680 tấn của cùng kỳ niên vụ 2020/2021.

Về xuất khẩu, EU đã xuất khẩu tổng cộng 127.651 tấn gạo xay xát, tăng khoảng 44% so với 88.811 tấn của cùng kỳ của niên vụ trước. Trong đó, xuất khẩu gạo Japonica đạt 85.429 tấn và xuất khẩu gạo Indica đạt tổng cộng 42.221 tấn.



* Lưu ý: Dữ liệu sau ngày 01/01/2021, không bao gồm Vương quốc Anh vì Brexit. Trước Brexit, trong niên vụ hiện tại, từ ngày 01/09 - 31/12/2020, Anh đã nhập khẩu 84.020 tấn và xuất khẩu 362 tấn.

Hàn Quốc:

***Thông báo danh sách điều chỉnh thuế quan và TRQs tự nguyện:**

Ngày 26/1/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo của cơ quan USDA, Hàn Quốc đã ban hành danh sách điều chỉnh thuế quan hàng năm và hạn ngạch thuế quan tự nguyện (TRQs) đối với một số sản phẩm nông nghiệp cho năm 2022 (tháng 1 - tháng 12). Trong đó, Chính phủ Hàn Quốc giữ nguyên mức thuế quan so với năm ngoài và tăng TRQ đối với một số mặt hàng nông nghiệp. Tuy nhiên, biểu thuế tự nguyện đối với gạo đồ được giữ nguyên.

Thông tin chi tiết tại:

https://www.moef.go.kr/nw/nes/detailNesDtaView.do?searchBbsId1=MOSFBBS_00000000028&searchNttId1=MOSF_00000000052987&menuNo=4010100

***Tình hình tiêu thụ gạo:**

Ngày 27/1/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Tờ Korea Herald trích dẫn dữ liệu tổng hợp của cơ quan Thống kê Hàn Quốc cho biết, tiêu thụ bình quân đầu người của Hàn Quốc đạt mức thấp kỷ lục 56,9kg trong năm 2021, giảm 1,4% so với mức 57,7kg của năm 2020.

Tiêu thụ của quốc gia này liên tục giảm kể từ 1980 với mức tiêu thụ bình quân đầu người ở mức 132,4kg, chủ yếu do những thay đổi trong thói quen và chế độ ăn uống. Đến năm 2021 thì mức tiêu thụ gạo bình quân đầu người giảm khoảng 50% so với mức 116,3kg năm 1991. Tuy nhiên, theo Bộ Nông nghiệp, tốc độ giảm đã chậm lại kể từ năm 2019 do nhu cầu về bữa ăn tại nhà tăng trong bối cảnh đại dịch covid-19 và sự gia tăng số lượng hộ gia đình độc thân.

Australia:

***Dự báo từ USDA:**

Ngày 26/1/2022

(Nguồn: Oryza.com)

Cơ quan USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất năm 2021/22 (tháng 3/2022 - tháng 2/2023) của Australia. Cơ quan này đã hạ dự báo về

sản lượng gạo xay xát và giữ nguyên dự báo về nhập khẩu và tiêu thụ gạo của quốc gia này so với dự báo chính thức trước đó.

Rice, Milled Market Year Begins Australia	2019/2020		2020/2021		2021/2022	
	Mar 2020		Mar 2021		Mar 2022	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	5	5	46	46	90	80
Beginning Stocks (1000 MT)	52	52	15	15	95	95
Milled Production (1000 MT)	36	36	330	330	650	575
Rough Production (1000 MT)	50	50	458	458	903	799
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7200	7200	7200	7200	7200	7200
MY Imports (1000 MT)	272	272	200	200	130	130
TY Imports (1000 MT)	276	276	200	200	130	130
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	9	9	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	360	360	545	545	875	800
MY Exports (1000 MT)	35	35	110	110	270	230
TY Exports (1000 MT)	42	42	60	75	270	230
Consumption and Residual (1000 MT)	310	310	340	340	360	360
Ending Stocks (1000 MT)	15	15	95	95	245	210
Total Distribution (1000 MT)	360	360	545	545	875	800
Yield (Rough) (MT/HA)	10	10	9.9565	9.9565	10.0333	9.9875

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Về sản lượng, cơ quan USDA dự báo sản lượng gạo xay xát tăng so với năm trước, cụ thể sản lượng năm 2021/22 là 575.000 tấn, tăng so với ước tính 330.000 tấn trong năm 2020/2021. Sự gia tăng này được cho là do sự cải thiện mạnh mẽ về mức tích trữ nước tưới và khả năng cung cấp nước tưới cho vụ lúa trong năm thị trường 2021/22 (trồng từ tháng 10/2021). Những trận mưa trên mức trung bình trong năm 2020 và 2021 đã tạo ra dòng nước chảy mạnh vào các đập trữ nước lớn và được chuyển tiếp đến các vùng sản xuất lúa. Do đó, cơ quan này đã dự báo diện tích gieo trồng trong năm thị trường 2021/22 của Australia là 80.000 ha, tăng so với mức ước tính trước đó là 46.000 ha.

Đối với tiêu thụ, cơ quan USDA dự báo sẽ tăng so với năm trước với mức dự báo trong năm thị trường 2021/22 ở mức 360.000 tấn, tăng so với mức ước tính 340.000 tấn trong năm thị trường trước đó do sản lượng được cải thiện.

Về tình hình xuất nhập khẩu gạo, cơ quan USDA dự báo nhập khẩu sẽ giảm và xuất khẩu sẽ tăng so với năm trước đó. Cụ thể, cơ quan này đã dự báo sản lượng gạo nhập khẩu trong năm thị trường 2021/22 sẽ ở mức 130.000 tấn, giảm so với ước tính 200.000 tấn trong năm thị trường trước đó. Nguyên nhân giảm được cho là do sản lượng trong nước dự báo sẽ tăng mạnh. Trong sáu tháng đầu năm thị trường 2020/21 (tháng 3 - tháng 8/2021), Australia đã nhập khẩu 149.333 tấn gạo. Gạo được nhập khẩu từ nhiều nguồn như Thái Lan và Ấn Độ và từ Việt Nam, Campuchia và Pakistan.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu gạo trong năm thị trường 2021/22 được dự báo ở mức 230.000 tấn, tăng so với ước tính 110.000 tấn trong năm thị trường trước đó nhờ sản lượng trong nước được dự báo tăng. Trong sáu tháng đầu năm 2020/21, Australia đã xuất khẩu 55.768 tấn gạo.

Đối với tồn kho cuối kỳ, cơ quan USDA dự báo sẽ cải thiện hơn so với năm trước. Dự báo tồn kho cuối năm thị trường 2021/22 ở mức 210.000 tấn, tăng so với mức ước tính 95.000 tấn trong năm thị trường trước đó do sản lượng lúa vụ mùa được dự đoán sẽ cải thiện đáng kể. Cũng theo cơ quan USDA, dự trữ gạo đã cạn đi nhiều vào cuối năm thị trường 2019/20 do hai năm liên tiếp xảy ra hạn hán và sản xuất kém và đã phục hồi lại được một phần vào năm thị trường 2020/21 sau khi sản lượng được cải thiện hơn. Sản lượng dự trữ tại các kho dự kiến sẽ trở lại mức trung bình sau khi sản lượng dự kiến trên mức trung bình trong năm thị trường 2021/22.

Nhật Bản:

***Cập nhật: Kết quả đấu thầu SBS**

Ngày 26/1/2022

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo một thông báo trên trang Web của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF), nước này chỉ mua và bán thành công 300 tấn gạo trong tổng số 6.220 tấn tại cuộc đấu thầu mua và bán đồng thời (SBS) lần thứ Năm của năm tài chính 2021-22 (tháng 4 - tháng 3), được diễn ra vào ngày 25/01/2022.

Kết thúc buổi đấu thầu, MAF quyết định tiếp tục tổ chức buổi đấu thầu vào ngày 26/01/2022 cho số lượng còn lại. Chi tiết thông tin buổi thầu tại:

https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_sbsrice/attach/pdf/index-70.pdf

Vương quốc Anh:

***Ban hành thông báo mới cho các nhà kinh doanh gạo**

Ngày 27/1/2022

(Nguồn: *Oryza.com*)

Vương Quốc Anh - UK đã ban hành một thông báo cho các nhà kinh doanh gạo giải thích các quy định về hạn ngạch gạo cho giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022 và cách đăng ký giấy phép. Đồng thời, thông báo cũng cho biết cụ thể hơn về số lượng hạn ngạch có sẵn; hướng dẫn cách điền các thông tin vào đơn xin cấp giấy phép trong phụ lục 1 của thông báo này. Chi tiết thông báo tại:

<https://www.gov.uk/government/publications/notice-to-traders-0922-imports-of-rice-under-statutory-instrument-2020-no-1432/notice-to-traders-0922>

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng các loại và gạo đỏ kết thúc tuần cao hơn do đồng baht Thái mạnh và nhu cầu mua vào nguồn nguyên liệu để hoàn tất các đơn hàng đi Iran, Trung Quốc, Malaysia và Nhật Bản đẩy giá nội địa tăng. Đây cũng là lần đầu tiên thị trường ghi nhận giá chào gạo trắng và gạo đỏ Thái Lan vượt mốc 400 USD/T/FOB kể từ thời điểm tháng 7/2021. Tuy nhiên, nhu cầu mới vẫn vắng mặt do giá chào tăng làm ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của nguồn cung này. Dự báo giá nội địa sẽ hạ nhiệt dần từ cuối tháng 2/2022 khi Thái Lan bước vào thời điểm thu hoạch vụ chính với triển vọng sản lượng lạc quan nhờ nguồn nước tưới tiêu cải thiện.

Phân khúc gạo Hom Mali kết thúc tuần qua khá lạc quan nhờ những giao dịch gần đây với Mỹ và Canada. Trong khi đó, nguồn cung trong nước lại đang hạn chế do nông dân có khuynh hướng duy trì tồn kho sau khi nhận được sự hỗ trợ từ chính phủ. Giá chào gạo Hom Mali theo đó cũng kết thúc tuần cao hơn. Tương tự, giá chào gạo tấm Hom Mali tuần qua tăng nhẹ nhờ nhu cầu từ Senegal và các nước nhập khẩu truyền thống khác hỗ trợ.

Thái Lan xuất khẩu 729.138 tấn gạo các loại trong tháng 12/2021, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2021 đạt 6,12 triệu tấn, tăng 6,7% so với năm 2020.

Ấn Độ:

Thị trường gạo trắng non-basmati kết thúc tuần ngày 21/1/2022 khá yên ắng do nguồn gạo hàng hóa dành cho xuất khẩu bị hạn chế khi các nhà máy xay xát trong nước hiện đang tập trung giao các đơn hàng của chính phủ. Hoạt động tại cảng xuất khẩu gạo chính Kakinada cũng giảm lại do nước này nghỉ lễ từ ngày 14-17/1/2022. Mặc dù thị trường không ghi nhận nhiều nhu cầu mới nhưng giá chào gạo trắng 5% và 25% tấm vẫn kết thúc tuần cao hơn, trong khi giá chào gạo đỏ ổn định và giá gạo tấm trắng giảm nhẹ. Giá cước tàu rời tháng 2/2022 từ cảng Kakinada đi khu vực Tây Phi tăng nhẹ. Trong khi đó, phân khúc gạo basmati cũng khá trầm lắng với rất ít giao dịch mới được ghi nhận trong tuần qua.

Hiện nay, các thương nhân xuất khẩu gạo Ấn Độ đang tạm ngưng ký kết các hợp đồng mới do điều kiện vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt nội địa tương đối khó khăn khi chính phủ nước này đang ưu tiên các khoang chuyên chở cho mặt hàng phân bón và cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy nhiệt điện than như một phần của nỗ lực đảm bảo nguồn cung năng lượng trong mùa đông này. Chủ tịch Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Ấn Độ cho biết các thương nhân đang kiến nghị Bộ Công Thương tăng cường năng lực chuyên chở nhằm hỗ trợ ngành gạo xuất khẩu nước này, tránh tình trạng hàng hóa vận chuyển từ kho đến cảng xếp chậm trễ làm phát sinh phí phạt tàu, đồng thời giúp các thương nhân kiểm soát được chi phí hàng xuất, duy trì khả năng cạnh tranh và hạn chế tình trạng các nhà nhập khẩu gạo chuyển hướng sang các nguồn cung đối thủ khác như Thái Lan và Miến Điện.

Pakistan:

Thị trường gạo trắng tiếp tục đà sụt giảm khi giá chào kết thúc tuần thấp hơn. Thiếu vắng nhu cầu mới và thị trường nội địa yên ắng do các thương nhân gần như đã mua đủ nguồn nguyên liệu cho những đơn hàng đã ký kết. Hiện nay, các thương nhân chủ yếu tập trung giao các đơn hàng đi Trung Quốc. Trong khi đó, nhu cầu mới của Trung Quốc đối với mặt hàng gạo tấm trắng vẫn ổn định và tiếp tục hỗ trợ cho nguồn cung này. Các nhà xuất khẩu gạo Pakistan cũng đang kỳ vọng vào kết quả sắp công bố của đợt thầu 6.000 tấn gạo trắng hạt dài, mở ngày 08/2/2022 vừa qua của Mauritius.

Tương tự, giá chào gạo basmati tuần qua vẫn ổn định nhờ đồng rupee mạnh dù không có nhiều giao dịch mới được ghi nhận trên thị trường.

Miền Điện:

Kết thúc tuần ngày 21/1/2022 nhìn chung khá ổn định, giá chào không đổi, các thương nhân bận rộn giao các đơn hàng đã ký kết trong khi nhu cầu mới tiếp tục vắng mặt. Trung Quốc mở cửa biên giới trở lại cũng góp phần đẩy giá chào gạo tấm trắng tuần qua nhích nhẹ, tuy nhiên nguồn cung này hiện vẫn duy trì vị trí cạnh tranh nhất trên thị trường thương mại gạo thế giới. Trong khi đó, cước tàu rời tuần qua tăng tăng theo diễn biến của giá dầu và tình trạng khan hiếm container rộng vẫn tiếp diễn.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 21/01	Ngày 24/01	Ngày 25/01	Ngày 26/01	Ngày 27/01
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,34	6,33	6,33	6,32	6,37
Euro (USD/Euro)	1,13	1,13	1,13	1,13	1,11
Rupiah Indonesia (IDR)	14.336,69	14.353,46	14.348,44	14.342,61	14.384,66
Rupee Ấn Độ (INR)	74,32	74,73	74,76	74,91	75,20
Yen Nhật Bản (JPY)	113,72	113,81	113,87	114,33	115,48
Philippines Peso (PHP)	51,25	51,41	51,18	51,14	51,26
Pakistan Rupees (PKR)	176,17	176,42	176,41	176,66	177,95
Baht Thái Lan (THB)	32,96	33,09	33,01	33,04	33,31
Vietnamese Dong (VND)	22.682,38	22.746,80	22.617,72	22.669,37	22.614,88

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 27/01/2022, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đã xuống giống được 1,501 triệu ha/1,520 triệu ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được gần 215 ngàn ha với năng suất 5,77 tấn/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 14.01 đến 20.01.2022:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 2.954 ha (giảm 2.900 ha so với kỳ trước, tăng 130 ha so với CKNT), phòng trừ 836 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như: Hậu Giang, Long An, Đồng Nai, Bạc Liêu, Tiền Giang, Kiên Giang,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 6.252 ha (tăng 2.322 ha so với kỳ trước, tăng 1.344 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.314 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như: Long An, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Vĩnh Long, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.144 ha (tăng 1.302 ha so với kỳ trước, tăng 1.247 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 702 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Khánh Hòa,...

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 18.059 ha (tăng 1.009 ha so với kỳ trước, giảm 4.008 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 15.265 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Định,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.207 ha (tăng 1.043 ha so với kỳ trước, giảm 2.580 ha so với CKNT), diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.885 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang, Long An, Cà Mau, Vĩnh Long,...

- **Bệnh đẹn lép hạt:** Diện tích nhiễm 3.155 ha (giảm 59 ha so với kỳ trước, giảm 4.285 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 2.708 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An, Cà Mau,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 2.386 ha (giảm 1.418 ha so với kỳ trước, giảm 2.935 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 4.042 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 10.370 ha (tăng 3.274 ha so với kỳ trước, tăng 3.386 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 4.889 ha. Phân bố ở các tỉnh Bạc Liêu, Đồng Tháp, Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Long An, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Định, Đắk Lắk, Quảng Nam, Phú Yên, Điện Biên, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Trung Bộ,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.057 ha (tăng 443 ha so với kỳ trước, giảm 1.214 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 8.906 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Điện Biên,...

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm toàn vùng 2.145 ha (tăng 464 ha so với kỳ trước, giảm 2.138 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 671 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang, Long An, Sóc Trăng,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên mạ chiêm xuân sớm: Các đối tượng sâu bệnh như *sâu đục thân 2 chấm, rầy các loại, bọ trĩ*,... hại nhẹ.

- Trên lúa gieo thẳng: *Ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ, bệnh nghệt rễ*... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Chuột:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa, mạ mới gieo, hại nặng vùng gần gò bãi, khu dân cư.

- *Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa mới gieo cấy - đẻ nhánh tại các tỉnh trong vùng. Hại nặng ở những chân ruộng gần hồ ao, sông suối.

- *Bệnh đạo ôn lá:* có khả năng phát sinh gây hại trên những trà lúa sớm giai đoạn đẻ nhánh tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- *Sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá:* tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái – làm đòng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình;

- *Ốc bươu vàng:* tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân muộn, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ;

- *Chuột:* gây hại mạnh trên giống gieo và lúa Đông xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đòng trổ;

Ngoài ra, các đối tượng như *bọ trĩ, ruồi đục nõn, rầy các loại, sâu keo...* hại nhẹ trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Qua điều tra thực tế ngoài đồng ruộng ở 1 số tỉnh rầy nâu có hiện tượng gổ lúa, tuổi rầy phổ biến tuổi 3-5, rải rác tại một số địa phương có rầy trưởng thành, rầy gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên, nắm bắt diễn biến của rầy trên đồng để kịp thời đưa ra các biện pháp quản lý hiệu quả;

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Gây hại phổ biến ở mức nhẹ – trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng ở các ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm;

- *Sâu năn (muỗi hành)*: Do điều kiện thời tiết sáng sớm có sương mù, ẩm độ cao thuận lợi cho muỗi hành phát sinh và gây hại trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh, nhất là những khu vực xuống giống muộn (cuối tháng 12/2021 đến tháng 01/2022), gieo trồng giống lúa thơm, sạ dày, phun thuốc trừ sâu sớm có nguy cơ bị gây hại nặng.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục phát triển và gây hại trên trà lúa Đông Xuân giai đoạn mạ-đẻ nhánh, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên các ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm,...

- *Bệnh bạc lá, lem lem hạt*: Tiếp tục phát triển gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng trổ - trổ chín, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình;

Ngoài ra, chú ý *ốc bươu vàng* gây hại trên chân ruộng thấp trũng, thoát nước kém mới gieo sạ; *chuột* hại lúa ở giai đoạn đòng trổ - chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/01 - 27/01/2022, có 28 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 243.700 tấn gạo các loại trong đó, 22 tàu cảng Hồ Chí Minh và 06 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Epos	HCM	16/12/2021	49.500	Châu Phi
2	Eco Crossfire	HCM	18/12/2021	23.000	Cuba
3	Hòa Bình 54	Mỹ Thới	02/01/2022	4.700	Philippines
4	Ming Yue 69	HCM	03/01/2022	6.100	Philippines
5	Nashico Eagle	HCM	03/01/2022	6.300	Philippines
6	Quang Minh 18	HCM	03/01/2022	4.000	Philippines
7	Vĩnh Phúc 168	Mỹ Thới	03/01/2022	2.900	Philippines

8	Hòa Bình 45	Mỹ Thới	04/01/2022	4.100	Philippines
9	Đồng Hồng 8	HCM	06/01/2022	11.000	Hàn Quốc
10	Hoàng Dương Star	HCM	08/01/2022	6.100	Philippines
11	PHC Endeavor	HCM	09/01/2022	6.400	Philippines
12	Hoàng Triều 68	HCM	12/01/2022	6.500	Philippines
13	An Bình 18	HCM	14/01/2022	4.000	Philippines
14	Atila	HCM	14/01/2022	30.000	Cuba
15	SGC Green	Mỹ Thới	14/01/2022	4.500	Philippines
16	Hoà Bình 09	HCM	18/01/2022	6.000	Philippines
17	Viễn Đông 9	HCM	18/01/2022	6.000	Philippines
18	Royal 27	HCM	19/01/2022	13.000	Malaysia
19	Globe 06	HCM	20/01/2022	4.000	Philippines
20	Việt Hải Sun	HCM	20/01/2022	6.000	Philippines
21	Green Tec	HCM	21/01/2022	31.500	Châu Phi
22	Kiến Hưng	Mỹ Thới	21/01/2022	2.800	Philippines
23	Long Tân 3	HCM	21/01/2022	4.700	Philippines
24	Royal 89	Mỹ Thới	21/01/2022	5.000	Philippines
25	Magic Stripker	HCM	23/01/2022	40.000	Châu Phi
26	STC Athena	HCM	23/01/2022	5.000	Philippines
27	Hải Đăng 168	HCM	24/01/2022	3.900	Philippines
28	New Sun Green	HCM	25/01/2022	6.000	Philippines
29	VSG Dream	HCM	25/01/2022	6.500	Philippines
30	Quang Minh 29	HCM	26/01/2022	6.700	Malaysia
Tổng				316.200	

III. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	27/01	+/-	27/01	+/-	27/01	+/-	27/01	+/-	27/01	+/-	27/01	+/-	27/01	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	5.550	-	5.550	-	5.550	-			5.575	-			5.800	-	5.800	5.605
Lúa thường	5.350	-	5.250	-	5.250	-			5.350	-	5.250	-	5.500	-	5.500	5.325
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	6.750	-	6.650	-	6.850	-			5.950	-			6.800	-	6.850	6.600
Lúa thường	6.650	-	6.250	-	6.300	-			5.600	-			6.500	-	6.650	6.260
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	8.550	-	8.600	-	8.250	-			8.150	-			8.350	-	8.600	8.380
Lứt loại 2	8.350	-	8.300	-	7.900	-			7.875	-	7.850	-	7.900	+200	8.350	8.029
Xát trắng loại 1			9.400	-					9.050	-	8.950	-	9.200	+100	9.400	9.150
Xát trắng loại 2			8.400	-					8.450	-	8.650	-	8.600	+52	8.650	8.540
<u>Phụ Phẩm</u>																
Tấm 1/2	7.150	-	7.450	-	7.250	-	7.050	-	7.350	-	7.468	+418	7.400	-	7.468	7.303
Tấm 2/3			7.250	-	7.250	-			6.950	-			7.000	-	7.250	7.113
Tấm 3/4	6.750	-	7.150	-	6.850	-	6.750	-							7.150	6.875
Cám xát	7.650	-	7.550	-	7.525	-	7.450	-	7.550	-	7.250	-300	7.600	-50	7.650	7.511
Cám lau	7.650	-	7.550	-	7.525	-	7.450	-	7.550	-	7.250	-300	7.600	-50	7.650	7.511
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	9.250	-	8.850	-	8.700	-	8.700	-	9.000	-	9.000	-	8.750	+50	9.250	8.893
10%			8.750	-					8.900	-					8.900	8.825
15%	9.050	-	8.650	-	8.400	-			8.800	-	8.500	-	8.550	+50	9.050	8.658
20%			8.550	-					8.700	-					8.700	8.625
25%	8.850	-	8.450	-	8.100	-			8.500	-	8.000	-	8.250	+50	8.850	8.358
